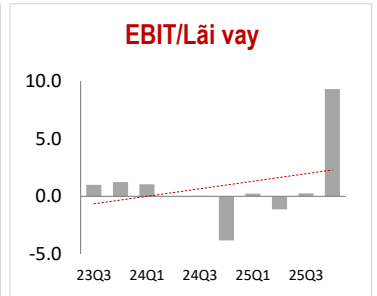
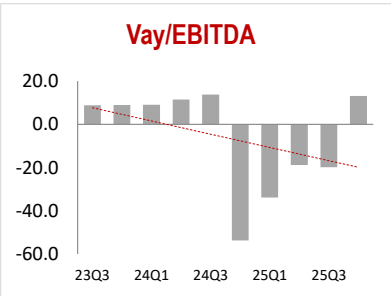
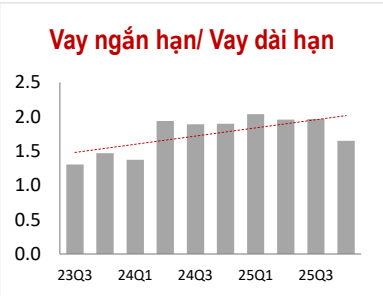
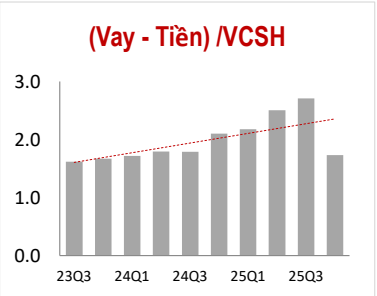
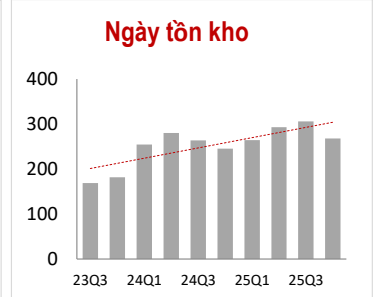
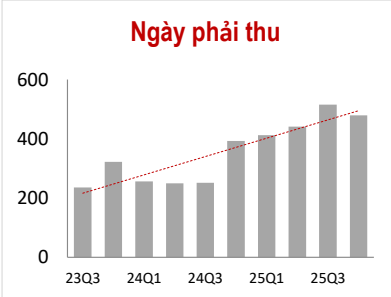
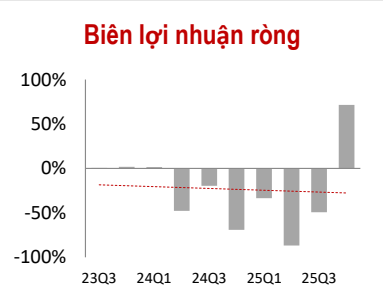
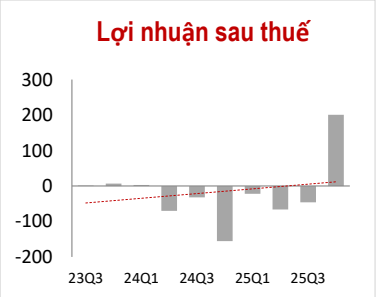
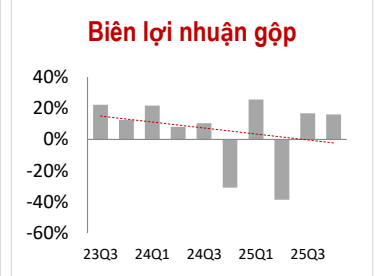
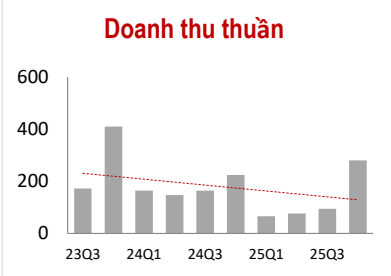
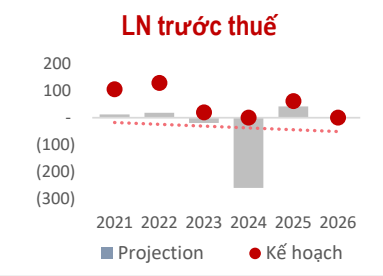
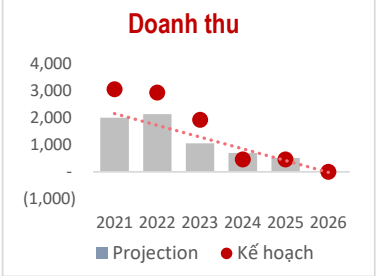
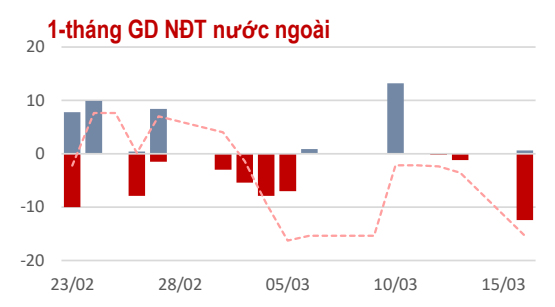
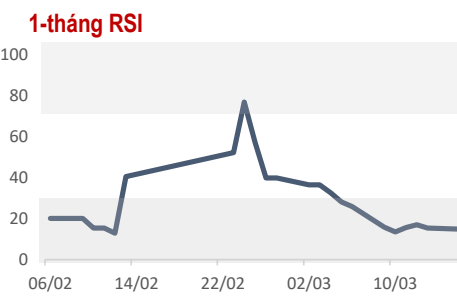
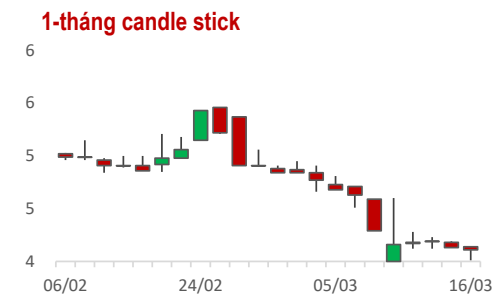
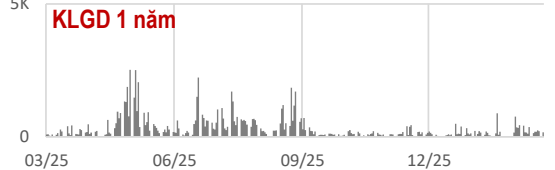
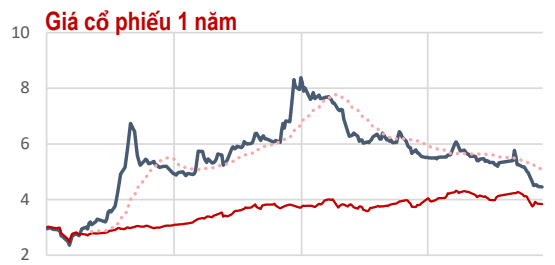


| | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|---------------|--------|--|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Cổ tức | Giá | TCRating | NDTN % | Xây Dựng Và Vật Liệu ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam Nhà nước: 0% SL CĐ 0 |
| | | 365 | 2.1 | 5.6 | 0.4 | 0.0% | 4.5 | 2.1 /5 | 0 | |



| | | | | | | | | | | |
|------------------------|------|------------|--------------|------------|------------|------------|------------------|---------------|---------|---------------------------|
| VNE | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Xây Dựng Và Vật Liệu |
| Xây dựng điện Việt Nam | | 365 | 2.1 | 5.6 | 0.4 | 4.5 | 8.4 -- 2.4 | 2.1 /5 | 0 | Ngày cập nhật :05/08/2021 |

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (VNE) có tiền thân là Cty Xây lắp Điện 3 được thành lập vào năm 1988. Năm 2005 chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng điện. Thông qua các công ty con, VNE chủ yếu cung cấp dịch vụ cho các dự án xây dựng hệ thống lưới điện và trạm biến áp 500kV. VNECO đã thực hiện thi công các nhà máy thủy điện và điện mặt trời như Nhà máy thủy điện Hồi xuân, nhà máy thủy điện K'rong H' năng, nhà máy thủy điện Khe Diên, nhà máy điện mặt trời Cam Lâm, nhà máy điện mặt trời Thuận Nam,... VNE hiện chiếm khoảng 35-40% thị phần ngành xây lắp điện. Năm 2007, VNE chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

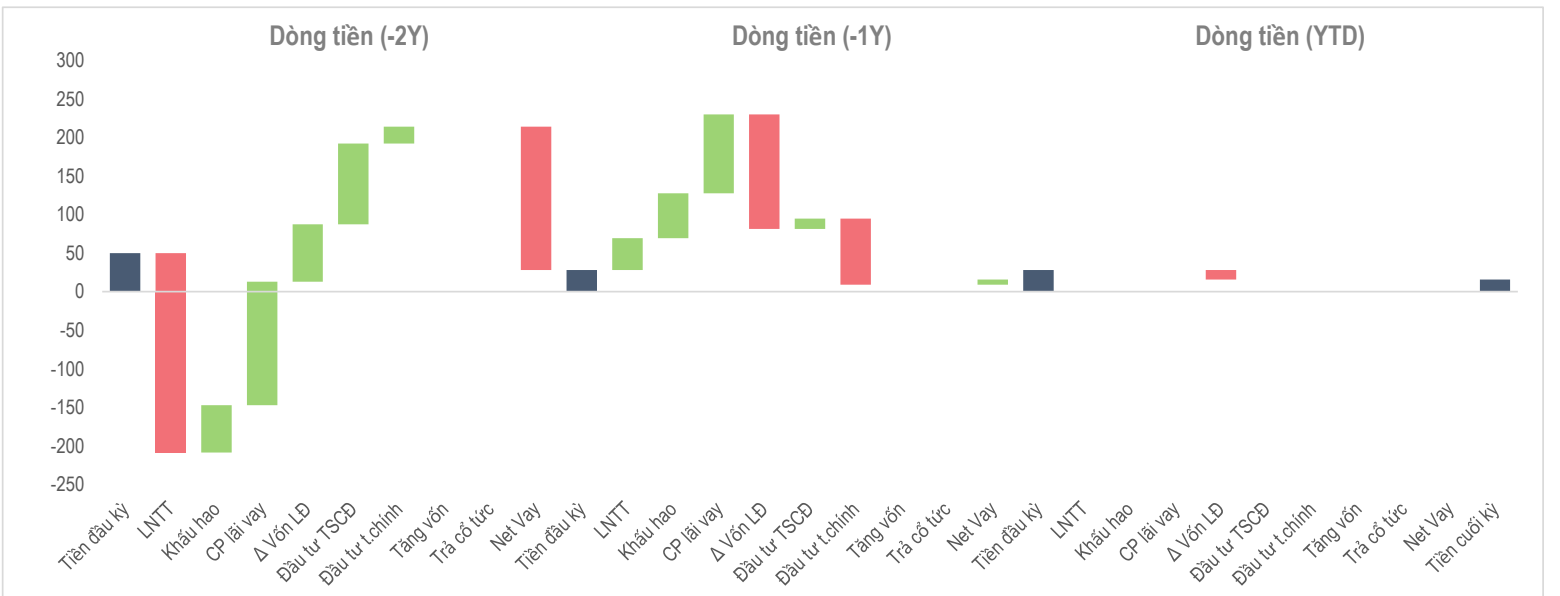
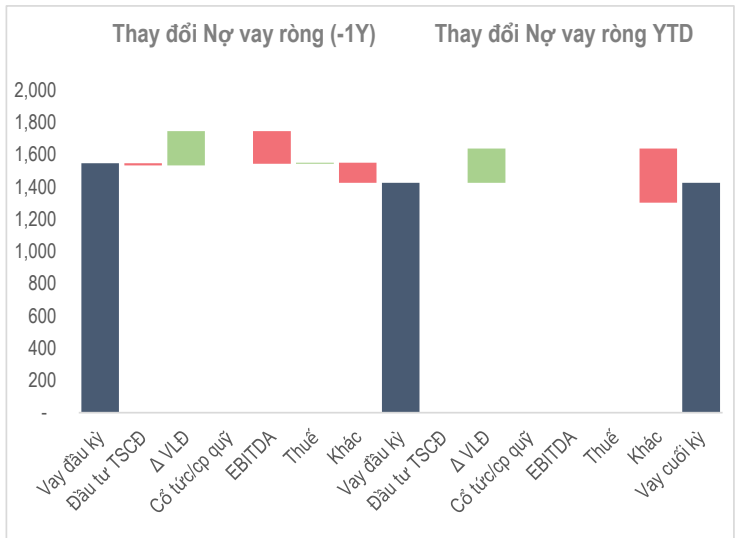
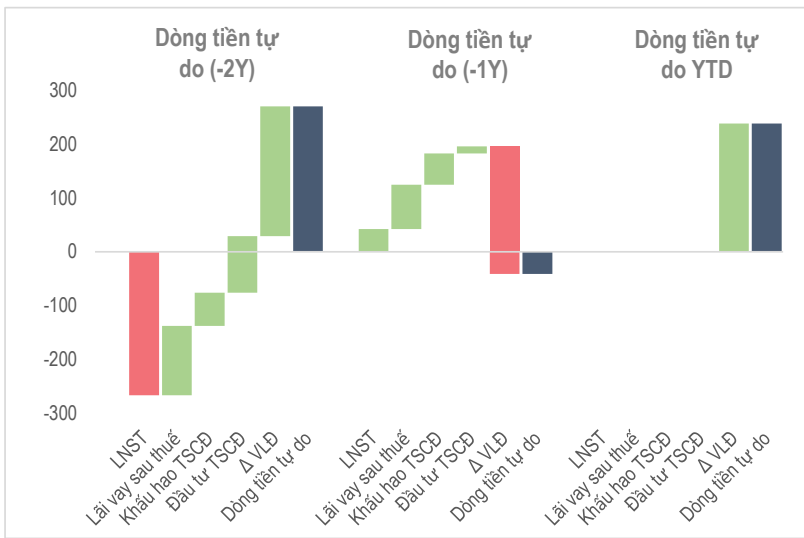
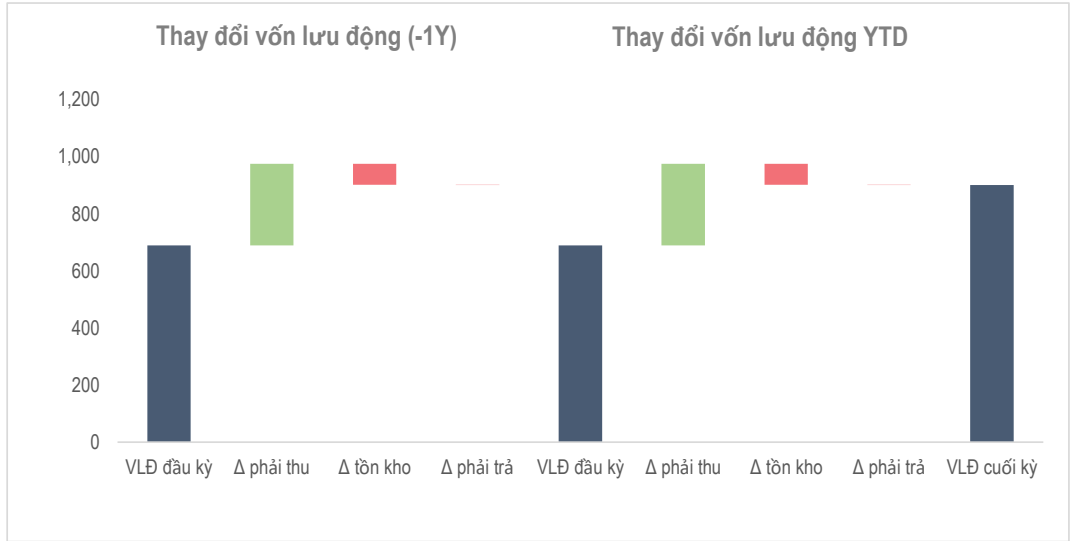
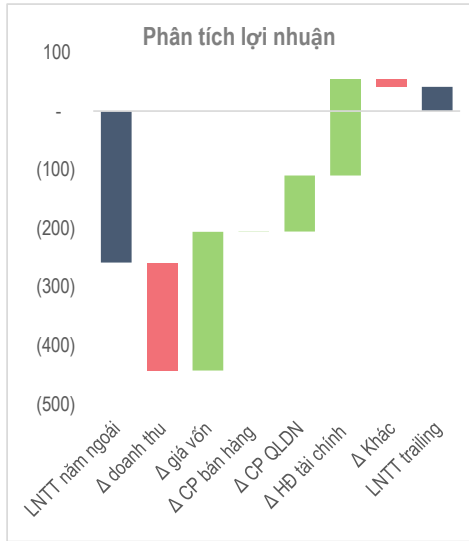
| Năm - VNDbn | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | Ng. chốt | Năm | Cổ tức | Đợt |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------|------|------|------|------|------------|------|--------|--------|
| SL Cổ phiếu (tr) | 90 | 90 | 90 | 90 | 90 | | | | | | 29/08/2018 | 2018 | 5% | Đợt 1 |
| PE | 159.5 | 51.7 | -30.3 | -1.1 | 6.9 | | | | | | 15/07/2019 | 2018 | 4% | Đợt 2 |
| EPS (đ/cp) | 97 | 176 | -221 | -3,105 | 798 | | | | | | 26/12/2017 | 2017 | 5% | Đợt 1 |
| PB | 1.3 | 0.8 | 0.6 | 0.4 | 0.6 | | | | | | 27/10/2014 | 2013 | 2% | Cả năm |
| BVPS (đ/cp) | 11,854 | 12,000 | 11,789 | 8,679 | 9,953 | | | | | | 27/07/2011 | 2010 | 3% | Cả năm |
| EV/EBITDA | 23.6 | 13.5 | 13.3 | -60.0 | 16.9 | | | | | | | | | |
| ROE | 1% | 1% | -2% | -30% | 9% | | | | | | | | | |
| Biên LN gộp | 5% | 6% | 15% | -1% | 9% | | | | | | | | | |
| Biên LN hoạt động | 2% | 5% | 10% | -13% | 11% | | | | | | | | | |
| Biên LN ròng | 0% | 1% | -2% | -36% | 13% | | | | | | | | | |
| Doanh thu/Tài sản | 0.6 | 0.6 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | | | | | | | | | |
| (Vay - Tiền)/VCSH | 0.6 | 1.4 | 1.7 | 2.1 | 1.7 | | | | | | | | | |
| Vay NH/Vay DH | 15.7 | 1.8 | 1.4 | 1.9 | 1.6 | | | | | | | | | |
| EBIT/Lãi vay | 1.1 | 1.1 | 0.8 | -0.6 | 0.5 | | | | | | | | | |
| Vay/EBITDA | 10.3 | 6.4 | 10.8 | -53.8 | 13.2 | | | | | | | | | |
| Ngày phải thu | 142 | 145 | 297 | 393 | 479 | | | | | | | | | |
| Ngày tồn kho | 31 | 61 | 216 | 243 | 268 | | | | | | | | | |
| Capex/TSCĐ | 110% | 6% | 7% | 1% | 0% | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần | 1,999 | 2,133 | 1,058 | 701 | 516 | | | | | | | | | |
| % tăng trưởng | | 7% | -50% | -34% | -26% | | | | | | | | | |
| EBITDA | 70 | 186 | 162 | -31 | 114 | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | 8 | 14 | -18 | -255 | 65 | | | | | | | | | |
| % tăng trưởng | | 82% | - | 1306% | - | | | | | | | | | |
| Tiền & ĐT NH | 126 | 220 | 75 | 37 | 17 | | | | | | | | | |
| Phải thu KH | 780 | 913 | 810 | 697 | 660 | | | | | | | | | |
| Hàng tồn kho | 164 | 506 | 558 | 380 | 307 | | | | | | | | | |
| Tổng tài sản | 3,483 | 4,011 | 3,754 | 3,181 | 3,149 | | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 675 | 1,087 | 1,066 | 1,031 | 897 | | | | | | | | | |
| Vay dài hạn | 43 | 595 | 736 | 543 | 544 | | | | | | | | | |
| Tổng vay | 718 | 1,683 | 1,802 | 1,575 | 1,440 | | | | | | | | | |
| Tổng nợ | 2,460 | 2,976 | 2,748 | 2,449 | 2,328 | | | | | | | | | |
| Vốn CSH | 1,024 | 1,034 | 1,007 | 732 | 822 | | | | | | | | | |
| Cân đối vốn TDH | -624 | 15 | -33 | -305 | 21 | | | | | | | | | |
| Free CashFlow | -165 | -772 | -220 | 1 | 325 | | | | | | | | | |

Vị thế doanh nghiệp
 VNECO với 9 cty con, đơn vị thi công chuyên ngành chiếm khoảng 35%-40% thị phần xây lắp điện. Khách hàng chính của VNECO là EVN-TĐ mạnh của Việt Nam. VNECO có kinh nghiệm, khả năng thi công, giám sát thi công, cùng máy móc thiết bị hiện đại, cho phép thực hiện đồng thời nhiều dự án đường dây và trạm biến áp có quy mô lớn và phức tạp đến 500kV. VNECO hiện đang sở hữu và khai thác 1 Khách sạn 3 sao là khách sạn Xanh Đà Nẵng. VNECO đã thực hiện thi công các nhà máy thủy điện và điện mặt trời như Nhà máy thủy điện Hồi xuân, nhà máy thủy điện K'rong H' năng, nhà máy thủy điện Khe Diên, nhà máy điện mặt trời Cam Lâm, nhà máy điện mặt trời Thuận Nam,... Hiện nay, TCT tập trung xúc tiến đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo: dự án điện gió Thuận Nhiên Phong 1, dự án điện mặt trời Hòa Thắng 4.1 và 4.2,...

| Cổ đông lớn | Công ty con | Peers | Vốn hóa | PE | PB | ROE | Biên LNR | Vay/VSH | Div.Yld% |
|---------------------------|------------------------------------|---------|---------|-------|-----|-----|----------|---------|----------|
| La Mỹ Phượng (11.6%) | (56%) Xây dựng Điện Vneco 8 | VNE | 365 | 5.6 | 0.4 | 9% | 13% | 1.8 | 0% |
| Trần Quang Cần (5.3%) | (66%) Xây Dựng Điện VNECO 12 | Top 100 | 34,721 | 15.4 | 2.1 | 14% | 22% | 1.5 | 0% |
| Nguyễn Hồng Tân (5.1%) | (55%) Xây dựng điện VNECO4 | Ngành | 9,260 | 7.5 | 1.2 | 21% | 30% | 1.3 | 0% |
| Vũ Đình Cương (5%) | (20%) Xây dựng điện VNECO 3 | VCG | 15,257 | 3.9 | 1.3 | 40% | 26% | 1.5 | 0% |
| Trần Huyền Linh (4.7%) | | CC1 | 14,351 | 61.4 | 3.2 | 5% | 2% | 2.8 | 0% |
| Phạm Đỗ Minh Triết (4.6%) | (0%) Xây dựng Điện VNECO 2 | SNZ | 11,682 | 9.1 | 1.6 | 18% | 31% | 0.9 | 0% |
| Khác (63.8%) | (47%) CT CP Xây Dựng Điện Vneco 10 | CII | 11,424 | 127.6 | 1.2 | 2% | 13% | 2.1 | 0% |

| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Xây Dựng Và Vật Liệu | | | |
|-------------------------------|--------|------------|--------------|--------|--------|--------|----------|----------|---------|----------------------|--|---------------|-----|
| | | | | | | | | | | https://vneco.vn | | | |
| | | | | | | | | | | Năm TL | 2022 | SL NV | 207 |
| Quý - VNDbn | 2023Q3 | 2023Q4 | 2024Q1 | 2024Q2 | 2024Q3 | 2024Q4 | 2025Q1 | 2025Q2 | 2025Q3 | 2025Q4 | Tên & chức vụ | Sở hữu | |
| Thông số cơ bản | | | | | | | | | | | Nguyễn Tịnh (TV HĐQT) | 0.2% | |
| Biên LN gộp | 22% | 13% | 22% | 8% | 10% | -31% | 25% | -39% | 17% | 16% | Nguyễn Tịnh (Tổng Giám đốc) | 0.2% | |
| Biên LN hoạt động | 16% | 8% | 15% | -1% | 1% | -53% | 11% | -50% | 8% | 29% | Trần Văn Huy (PTổng Giám đốc) | 0.0% | |
| Biên LN ròng | 1% | 2% | 2% | -48% | -19% | -69% | -34% | -87% | -49% | 72% | Trần Văn Huy (Phụ trách Công bố) | 0.0% | |
| ROE | 2% | 1% | 1% | -6% | -10% | -30% | -34% | -36% | -40% | 9% | Lê Văn Khôi (PTổng Giám đốc) | 0.0% | |
| (Vay - Tiền)/VCSH | 1.6 | 1.7 | 1.7 | 1.8 | 1.8 | 2.1 | 2.2 | 2.5 | 2.7 | 1.7 | Phạm Hữu Minh Huy (PTổng Giám) | 0.1% | |
| Tổng nợ/VCSH | 2.5 | 2.6 | 2.6 | 2.7 | 2.7 | 3.3 | 3.5 | 4.0 | 4.4 | 2.8 | Phạm Đỗ Minh Triết (KT trưởng) | 4.1% | |
| Vay NH/Vay DH | 1.3 | 1.5 | 1.4 | 1.9 | 1.9 | 1.9 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 1.6 | Nguyễn Anh Tuấn (CTTV HĐQT) | 2.2% | |
| EBIT/Lãi vay | 1.0 | 1.2 | 1.1 | 0.0 | 0.1 | -3.8 | 0.2 | -1.1 | 0.3 | 9.3 | Đào Ngọc Quỳnh (PCTTV HĐQT) | 0.0% | |
| Vay/EBITDA | 8.8 | 9.0 | 9.1 | 11.5 | 13.7 | -53.8 | -33.9 | -18.9 | -19.8 | 13.2 | Tống Đình Thắng (Tphòng Đầu tư) | 0.0% | |
| Tài sản NH/Nợ NHạn | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 0.9 | 0.9 | 0.8 | 0.8 | 0.8 | 0.8 | 1.0 | Cty kiểm toán | Năm | |
| Ngày phải thu | 236 | 322 | 256 | 250 | 252 | 393 | 413 | 441 | 516 | 479 | KT CPA VIỆT NAM | 2025 | |
| Ngày tồn kho | 169 | 182 | 255 | 280 | 264 | 245 | 264 | 293 | 306 | 268 | KT CPA VIỆT NAM | 2024 | |
| Capex/Doanh thu | 9% | 10% | 5% | 6% | -11% | 2% | 0% | 1% | -1% | 0% | KT CPA VIỆT NAM | 2023 | |
| Cân đối vốn TDH | 67 | -5 | 30 | -100 | -138 | -305 | -343 | -394 | -435 | 21 | KT - THẨM ĐỊNH GIÁ & TV ECOVI | 2022 | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | | | | | Tin tức | | |
| Doanh thu thuần | 172 | 410 | 164 | 147 | 164 | 225 | 66 | 76 | 94 | 280 | *29/01/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025 | | |
| QoQ % | | 138% | -60% | -10% | 11% | 37% | -71% | 16% | 24% | 197% | *04/01/26-CO () muốn chuyển nhượng vốn tại 9 đơn vị thành viên kinh doanh kém hiệu quả | | |
| YoY % | | | | | -5% | -45% | -60% | -48% | -42% | 25% | *31/12/25-Nghị quyết HĐQT về phương án tái cấu trúc các khoản đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết | | |
| Giá vốn bán hàng | -134 | -359 | -129 | -135 | -147 | -294 | -49 | -106 | -79 | -235 | *31/12/25-Thông báo thay đổi nhân sự | | |
| Lợi nhuận gộp | 38 | 52 | 36 | 12 | 17 | -69 | 17 | -29 | 16 | 45 | *17/12/25-Thông báo về việc xử lý vi phạm đối với cổ phiếu (đưa ra khỏi diện cảnh báo - ĐƯA RA KHỎI DIỆN CẢNH BÁO) | | |
| Chi phí hoạt động | -11 | -17 | -11 | -13 | -15 | -49 | -10 | -9 | -8 | 35 | *17/12/25-Quyết định về việc đưa cổ phiếu ra khỏi diện cảnh báo | | |
| LN hoạt động KD | 27 | 35 | 25 | -1 | 2 | -119 | 7 | -38 | 7 | 80 | *11/12/25-CO () muốn huy động 300 tỷ đồng từ phát hành riêng lẻ để trả nợ, giá cao hơn thị trường | | |
| Chi phí lãi vay | 27 | 28 | 24 | 69 | 36 | 31 | 30 | 34 | 29 | 9 | *10/12/25-Thông báo thay đổi nhân sự | | |
| LN trước thuế | 1 | 7 | 2 | -72 | -33 | -156 | -23 | -78 | -50 | 193 | *10/12/25-Biên bản họp, Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2025 và tài liệu kèm theo | | |
| LN sau thuế | 1 | 7 | 3 | -70 | -32 | -155 | -22 | -66 | -46 | 200 | *24/11/25-CO () tìm lối thoát mới | | |
| QoQ % | | 517% | -63% | - | -55% | 387% | -86% | 199% | -30% | - | *21/11/25-Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm có thời hạn Giám đốc Tài chính | | |
| YoY % | | | | | - | - | - | -6% | 46% | - | Giao dịch CĐ nội bộ | | |
| Bảng cân đối kế toán | | | | | | | | | | | *23/09/25-CĐNB bán 149,811cp | | |
| Tài sản ngắn hạn | 1,839 | 1,982 | 1,813 | 1,755 | 1,706 | 1,563 | 1,543 | 1,550 | 1,549 | 1,755 | *23/09/25-CĐL mua 150,000cp | | |
| Tiền & tương đương | 95 | 54 | 29 | 22 | 26 | 28 | 29 | 30 | 31 | 16 | *01/11/23-CĐNB bán 5,860,000cp | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 37 | 22 | 24 | 10 | 10 | 9 | 9 | 0 | 9 | 1 | *30/10/23-CĐNB bán 409,000cp | | |
| Phải thu KH | 573 | 811 | 710 | 635 | 650 | 697 | 652 | 648 | 654 | 660 | *25/10/23-CĐNB bán 1,402,800cp | | |
| Hàng tồn kho | 590 | 568 | 519 | 582 | 522 | 380 | 388 | 376 | 362 | 307 | *25/10/23-CĐNB bán 5,860,000cp | | |
| Tài sản dài hạn | 1,760 | 1,782 | 1,775 | 1,648 | 1,632 | 1,617 | 1,609 | 1,599 | 1,590 | 1,394 | *24/10/23-CĐNB bán 33,000cp | | |
| Phải thu dài hạn | 8 | 8 | 7 | 8 | 8 | 7 | 7 | 7 | 7 | 8 | *23/10/23-CĐL bán 4,320,500cp | | |
| Tài sản cố định | 847 | 829 | 812 | 792 | 777 | 762 | 747 | 732 | 717 | 692 | *23/10/23-CĐL mua 4,320,500cp | | |
| Tổng tài sản | 3,599 | 3,765 | 3,588 | 3,403 | 3,338 | 3,181 | 3,152 | 3,149 | 3,139 | 3,149 | *17/10/23-CĐNB bán 391,500cp | | |
| Tổng nợ | 2,564 | 2,730 | 2,580 | 2,477 | 2,446 | 2,449 | 2,444 | 2,523 | 2,562 | 2,328 | | | |
| Vay & nợ ngắn hạn | 1,021 | 1,072 | 1,031 | 1,117 | 1,066 | 1,031 | 1,060 | 1,060 | 1,062 | 897 | | | |
| Phải trả người bán | 306 | 472 | 349 | 282 | 322 | 364 | 341 | 365 | 363 | 316 | | | |
| Vay & nợ dài hạn | 783 | 731 | 752 | 577 | 564 | 543 | 521 | 541 | 541 | 544 | | | |
| Vốn chủ sở hữu | 1,035 | 1,035 | 1,008 | 927 | 892 | 732 | 708 | 627 | 577 | 822 | | | |
| Vốn điều lệ | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | 904 | | | |
| Lưu chuyển tiền tệ | | | | | | | | | | | | | |
| Từ HĐ Kinh doanh | -148 | -7 | 18 | -47 | 68 | -2 | -6 | -16 | -3 | 78 | | | |
| Từ HĐ Đầu tư | 13 | -43 | -3 | 4 | 71 | 54 | 0 | -1 | 1 | -73 | | | |
| Vay cho WC (=I+R-P) | 856 | 908 | 880 | 934 | 850 | 713 | 698 | 659 | 652 | 651 | | | |
| Capex | 16 | 42 | 9 | 9 | -17 | 5 | 0 | 1 | -1 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------|---|----|-------|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ 365 | GTGD tỷ/ngày 2.1 | P/E 5.6 | P/B 0.4 | Giá 4.5 | 1Y Hi/Lo 8.4 - 2.4 | TCRating 2.1 /5 | NBTNN % 0 | Xây Dựng Và Vật Liệu | | |
| | | | | | | | | | | ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam | | |
| | | | | | | | | | | Nhà nước: | 0% | SL CĐ |

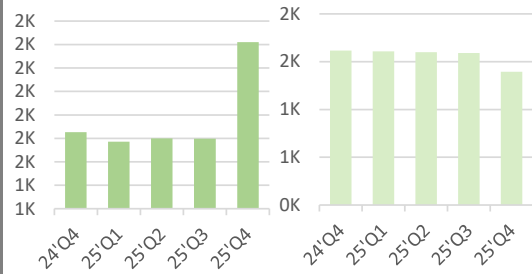


| | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|------------|--------------|-----|-----|-----|-----------|----------|---------|---|--------------|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Xây Dựng Và Vật Liệu | |
| | | 365 | 2.1 | 5.6 | 0.4 | 4.5 | 8.4 - 2.4 | 2.1 / 5 | 0 | ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam | |
| | | | | | | | | | | | Nhà nước: 0% |

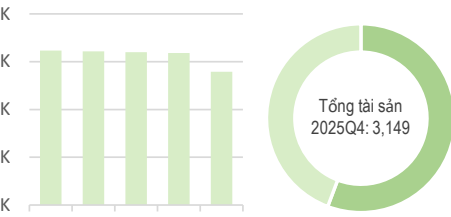
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



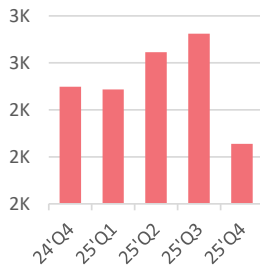
Tài sản dài hạn



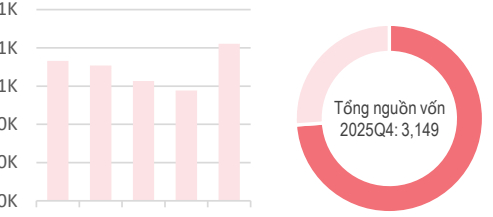
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

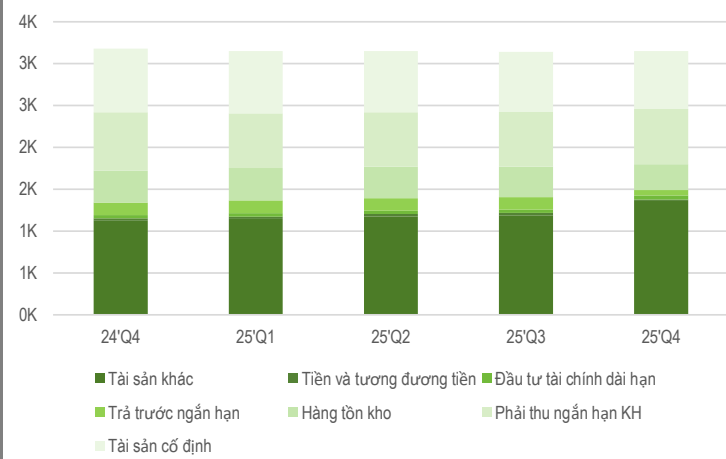


Vốn chủ sở hữu



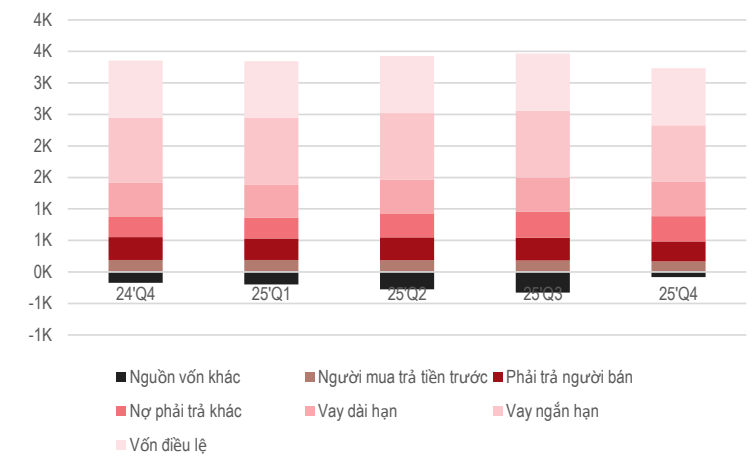
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

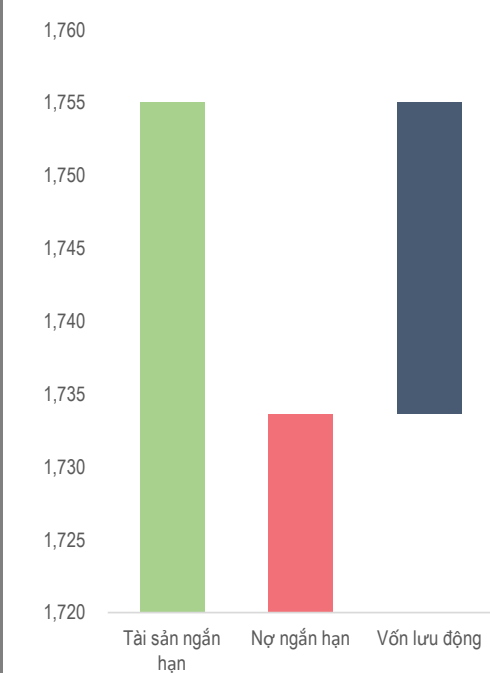


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



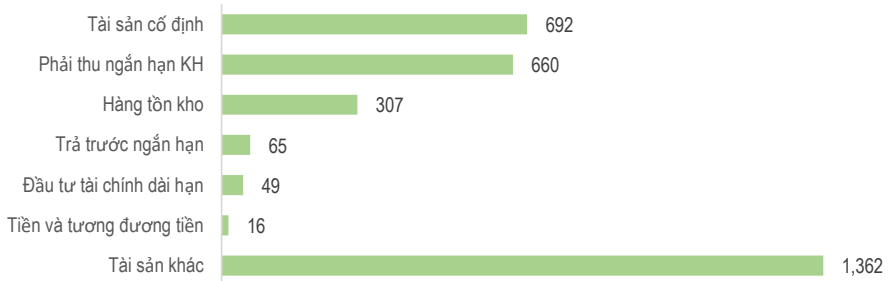
Vốn lưu động



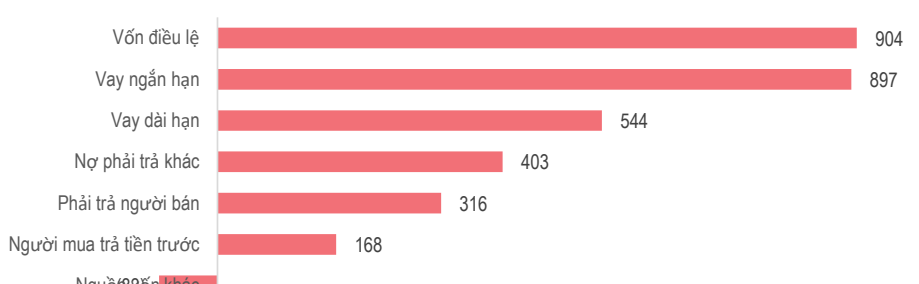
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



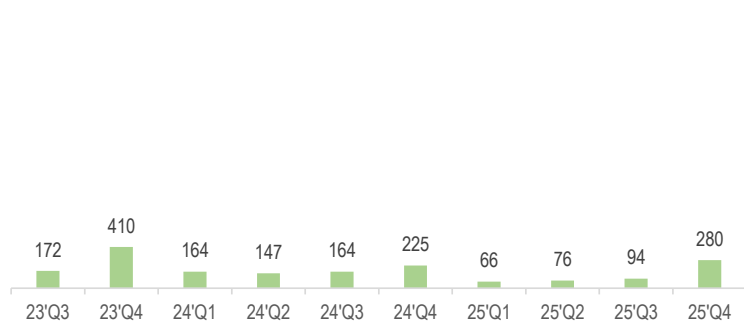
Đơn vị: tỷ đồng

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|--------------|---|----|-------|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ 365 | GTGD tỷ/ngày 2.1 | P/E 5.6 | P/B 0.4 | Giá 4.5 | 1Y Hi/Lo 8.4 -- 2.4 | TCRating 2.1 /5 | NĐTNN % 0 | Xây Dựng Và Vật Liệu | | |
| | | | | | | | | | | ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam | | |
| | | | | | | | | | | Nhà nước: | 0% | SL CĐ |

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

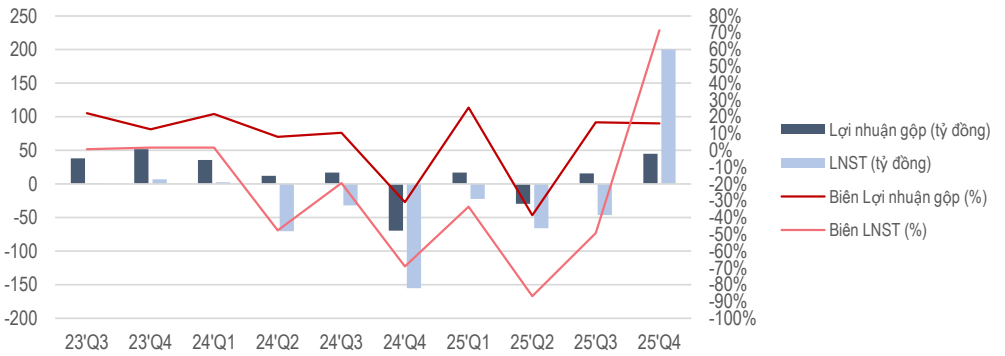
| | Đơn vị: tỷ đồng | Tăng trưởng |
|----------------------------|-----------------|-------------|
| Doanh thu thuần | 516 | ▼ -26.3% |
| Lợi nhuận gộp | 48 | ▼##### |
| EBITDA | 114 | ▼##### |
| Lợi nhuận hoạt động | 56 | ▼##### |
| Lợi nhuận sau thuế | 65 | ▼##### |

Doanh thu thuần

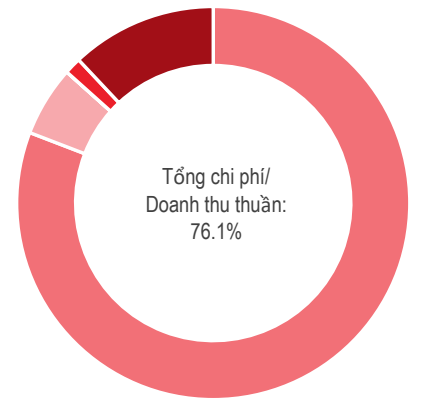
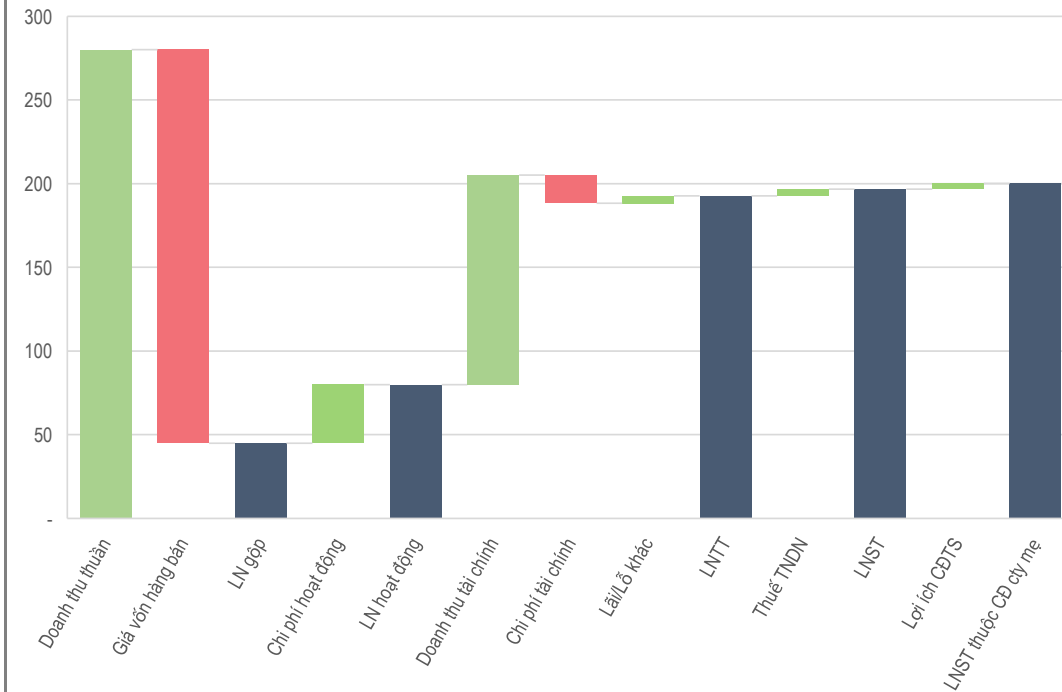


Cao nhất: 410 tỷ đồng
 Trung bình: 164 tỷ đồng
 Thấp nhất: 66 tỷ đồng
 Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



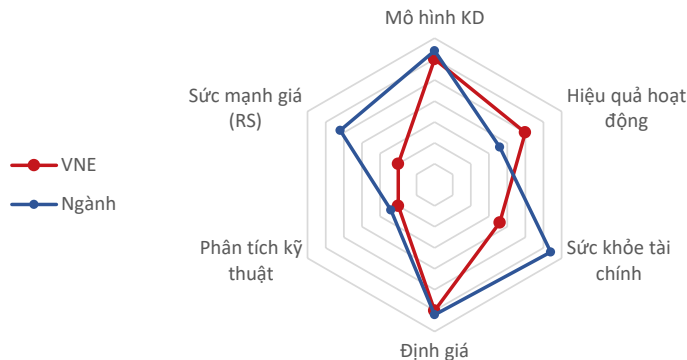
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác
- CP quản lý

Đơn vị: tỷ đồng

| | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|--------------|--|---------|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ 365 | GTGD tỷ/ngày 2.1 | P/E 5.6 | P/B 0.4 | Giá 4.5 | 1Y Hi/Lo 8.4 -- 2.4 | TCRating 2.1 /5 | NĐTNN % 0 | Xây Dựng Và Vật Liệu ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam | |
| | | | | | | | | | | Nhà nước: 0% | SL CĐ 0 |

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

| | VNE | Ngành |
|----------------------|--------|-------|
| Thay đổi giá 3 tháng | -23.1% | -1.1% |
| Thay đổi giá 1 năm | 50.8% | 10.0% |
| Beta | 0.5 | 0.2 |
| Alpha | -0.1% | 0.1% |

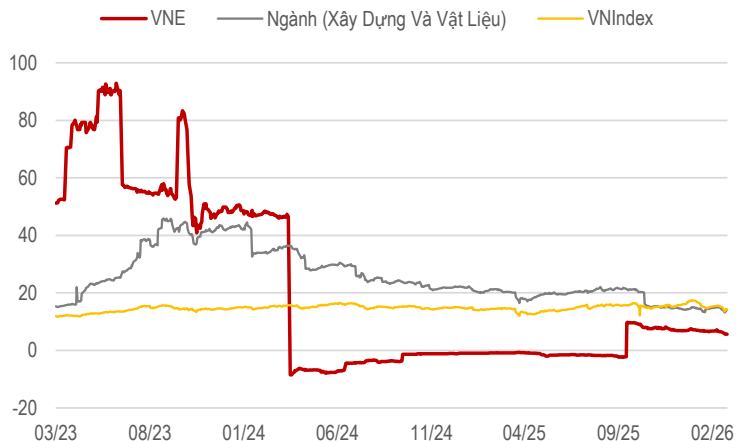


| | | |
|--------------------|-----|-----|
| Mô hình kinh doanh | 3 | 3.2 |
| Hiệu quả hoạt động | 2.5 | 1.8 |
| Sức khỏe tài chính | 1.8 | 3.2 |

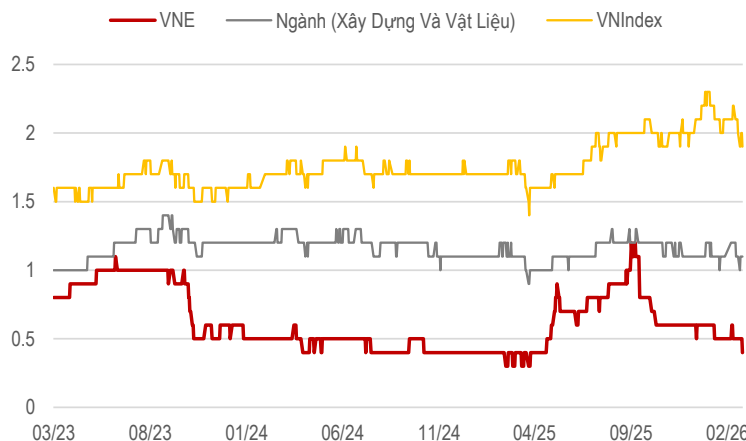
| | | |
|--------------------|---|-----|
| Định giá | 3 | 3.1 |
| Phân tích kỹ thuật | 1 | 1.2 |
| Sức mạnh giá (RS) | 1 | 2.6 |

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

| | P/E | P/B | EV/EBITDA |
|--|--------|--------|---------------|
| Thị trường VNIndex | 14.1 | 1.9 | 18.6 |
| Ngành Xây Dựng Và Vật Liệu | 14.1 | 1.1 | 9.9 |
| VGC | 14.7 | 2.4 | 5.9 |
| VCG | 3.9 | 1.3 | 11.8 |
| Top 5 | | | |
| CC1 | 63.9 | 3.4 | 54.1 |
| LGC | 23.9 | 2.8 | 13.1 |
| SNZ | 9.1 | 1.6 | 5.7 |
| Hệ số trung bình (lần) | 14.7 | 2.4 | 11.8 |
| Tài chính công ty (đồng) | 798 | 9,953 | 1,265 |
| Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng) | 11,731 | 23,887 | 14,927 |
| Giá trị cổ phiếu (đồng) | | | 16,848 |

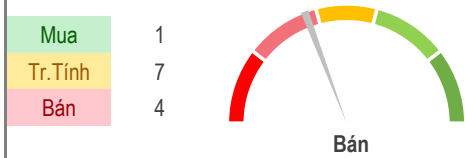
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

| Mã | Đánh giá | Giá | % | VNI 1M | KLGD | Beta | P/E |
|-----|----------|---------|-------|--------|-------|------|------|
| VGC | 2.8 | 45,900 | 0.4% | -2% | .5M | 1.1 | 14.7 |
| VCG | 3.3 | 23,600 | 0.4% | 32% | 18.8M | 0.9 | 3.9 |
| CC1 | 2.3 | 37,500 | 10.6% | 7% | .0M | -0.1 | 63.9 |
| LGC | 2.2 | 57,600 | 0.2% | 3% | .0M | 0.0 | 23.9 |
| SNZ | 3.0 | 31,000 | -2.8% | -1% | .0M | 0.4 | 9.1 |
| CII | 2.2 | 17,000 | 2.1% | 2% | 14.5M | 1.4 | 86.0 |
| BMP | 2.8 | 138,400 | -0.1% | -6% | .1M | 0.2 | 9.2 |
| PC1 | 3.1 | 26,250 | -2.1% | 7% | 6.9M | 1.0 | 10.3 |
| NTP | 2.7 | 57,900 | 0.2% | -1% | .1M | 0.6 | 10.0 |
| CTR | 2.5 | 81,600 | 0.1% | -5% | .2M | 0.7 | 15.6 |

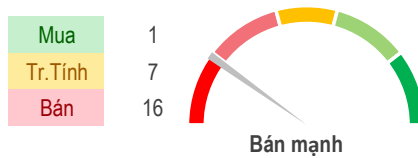
| | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|------------|--------------|------------|------------|------------|------------------|---------------|---------|--|---------|
| VNE Xây dựng điện Việt Nam | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo | TCRating | NDTNN % | Xây Dựng Và Vật Liệu ĐC: 344 Phan Châu Trinh, Hòa Cường, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam | |
| | | 365 | 2.1 | 5.6 | 0.4 | 4.5 | 8.4 -- 2.4 | 2.1 /s | 0 | Nhà nước: 0% | SL CĐ 0 |

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

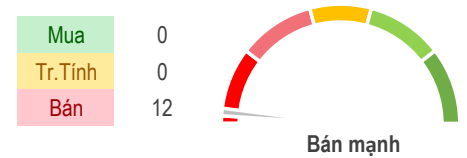
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

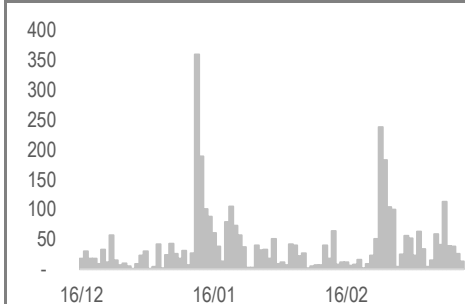
| Tên | Giá trị | Lực M/B |
|----------------|---------|---------|
| RSI | 45.0 | Tr.Tính |
| STOCHK | 80.0 | Tr.Tính |
| STOCHRSI_FASTK | - | Bán |
| MACD | (0.1) | Bán |
| MACD Histogram | (0.1) | Bán |
| ADX | 22.9 | Tr.Tính |

| Tên | Giá trị | Lực M/B |
|----------|---------|---------|
| WPR | (20.0) | Tr.Tính |
| CCI | (30.3) | Tr.Tính |
| ROC | (1.7) | Tr.Tính |
| SAR | 11.9 | Bán |
| ULTOSC | 79.7 | Mua |
| BB WIDTH | 0.1 | Tr.Tính |

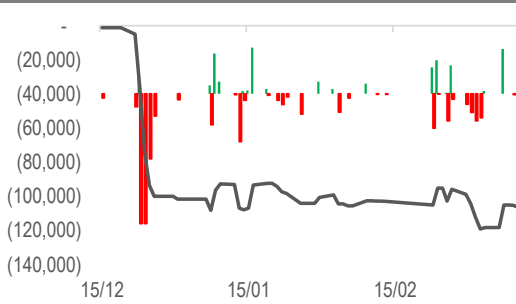
Các đường trung bình động

| Tên | Hàm đơn | Hàm mũ |
|-------|---------|--------|
| MA5 | 11.9 | Bán |
| MA10 | 11.9 | Bán |
| MA20 | 11.9 | Bán |
| MA50 | 12.2 | Bán |
| MA100 | 12.0 | Bán |
| MA200 | 12.2 | Bán |

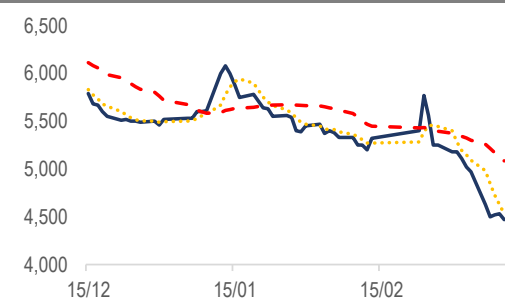
Số lượng NĐT quan tâm



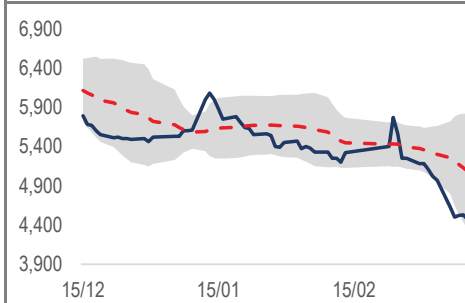
Giao dịch nước ngoài



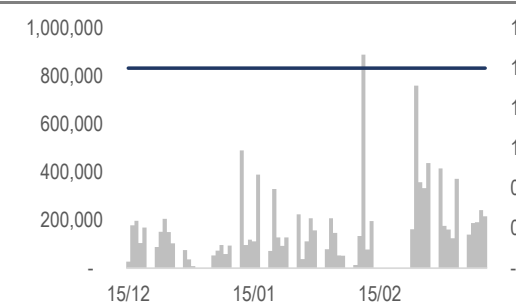
Giá vs MA(5) & MA(20)



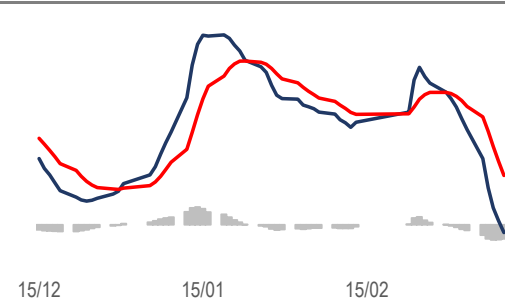
Giá vs Bollinger Band



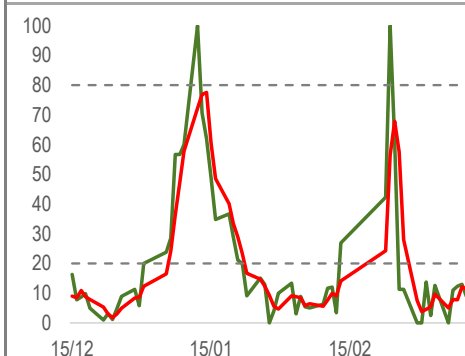
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



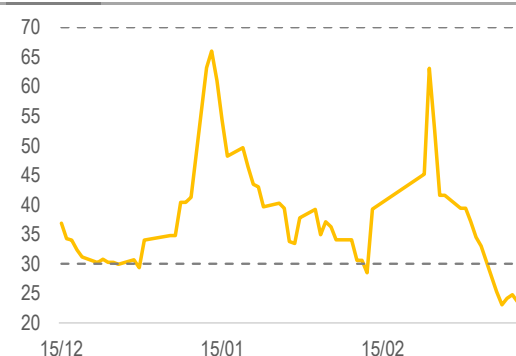
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

